

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HS-PT

Ngày 05 – 01 – 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 441/2020/TLPT-HS ngày 07 tháng 9 năm 2020 đối với các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr, do có kháng cáo của bị hại, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2020/HS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Các bị cáo bị kháng cáo và kháng nghị:

1. Nguyễn Thị D, sinh năm 1969 tại tỉnh Bình Dương; hộ khẩu thường trú: Số 232/12, đường NĐT, tổ 74, khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1921 (chết) và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1931 (chết); bị cáo có chồng tên Đặng Văn T, sinh năm 1972 và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2007); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 28/12/2017, (có mặt).

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị D: Ông Trịnh Bá Th - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

2. Ngô Thùy Tr, sinh năm 1976 tại tỉnh Bình Dương; hộ khẩu thường trú: Số 77/5, đường PĐG, tổ 93, khu phố 10, phường CN, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn Q, sinh năm 1944 (chết) và bà Phạm Thị Th, sinh năm 1947; bị cáo có chồng là ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1967 và có 02 con (lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2003); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 29/11/2018, *(có mặt)*.

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Ngô Thùy Tr: Ông Đỗ Hải B - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Bà Phùng Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 15/4, khu phố BQ, phường BC, thành phố TA, tỉnh Bình Dương, *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/01/2021): Bà Trần Thị Lệ Thu, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 19 Đường số 1, khu TDC Tân An, Tổ 58, Khu 8, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

2. Ông Trần Trung D2, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 78, Đường số 10, Khu phố 5, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D2 (theo Giấy ủy quyền ngày 25/7/2020): Ông Trần Quang Nh, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 278, đường LVS, Phường 1, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

3. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 67 đường ĐX 96, Tổ 43, Khu phố 6, phường HA, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương, *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/11/2020): Ông Lê Văn M, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 1, ấp VT, xã VH, huyện PG, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

4. Bà Lê Thị M, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 4/3, khu phố Bình Thuận 1, phường Thuận Giao, thành phố TA, tỉnh Bình Dương, *(có mặt)*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng Kh, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 344, đường NĐT, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

- Những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo: Ông Trịnh Quang Nh - Công chứng viên làm việc tại Văn phòng Công chứng Sở Sao, (vắng mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có 04 bị hại, 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và 05 người làm chứng nhưng Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr là bạn bè quen biết nhau. D có vay, mượn tiền của Tr nhiều lần (không nhớ rõ số tiền và số lần đã vay) và không có khả năng chi trả. Khoảng tháng 01/2016, Tr nói D đưa cho Tr giấy chứng minh nhân dân (photo) và sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thị D, Nguyễn Hoàng Tr (con D) và Nguyễn Văn D1 (anh ruột của D) để Tr làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Thị D, Nguyễn Hoàng Tr và Nguyễn Văn D1 rồi Tr tìm người cho D vay tiền bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng ủy quyền để chiếm đoạt tài sản của người khác. D nói cho Tr biết hiện D đang ở nhà của em ruột là Nguyễn Thị Thu H tại địa chỉ số 323/12, đường NĐT, tổ 74, khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương và có một miếng đất của gia đình thuộc khu vực khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Sau khi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tr bàn bạc với D khi Tr tìm được người muốn mua đất thì D dẫn khách ra khu đất và chỉ là đất của D để người mua tin. Sau khi người mua đồng ý, Tr lo các thủ tục, giấy tờ để ký hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng, D ký tên vào hợp đồng và nhận tiền. Sau khi nhận tiền, D giao lại hết cho Tr để cản trừ nợ.

Với phương thức, thủ đoạn nêu trên, từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016, Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr, Nguyễn Văn D1 đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản tổng cộng là 10 vụ.

*** Các vụ do Ngô Thùy Tr, Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn D1 thực hiện:**

1- Vụ thứ nhất:

Khoảng tháng 02/2016, Ngô Thùy Tr đưa cho Trần Thị Kh, sinh năm 1970; hộ khẩu thường trú: Số 55/12 đường Ngô Chí Quốc, tổ 89, khu phố 13, phường PC, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (tên gọi khác là H) làm nghề môi

giới bất động sản 01 (một) bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 980361, vào sổ số CH02022 do UBND thành phố TDM, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/6/2014 mang tên Nguyễn Thị D tọa lạc tại phường HT, thị xã (nay là thành phố) TDM, tỉnh Bình Dương nói là của Nguyễn Thị D do D cầm (thế chấp) cho Tr để vay tiền, nay D muốn bán nên nhờ Trần Thụy Kh tìm người mua. Ngô Thùy Tr cũng đưa 01 (một) bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 980361 cho D và dặn D khi nào khách đến thì dẫn đi xem đất.

Ngày 04/3/2016, Ngô Thùy Tr dẫn chị Phan Thị Th đến nhà của D. Tại đây, D hỏi vay của chị Th 200.000.000 đồng và đưa cho chị Th xem bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BĐ 980361. D dẫn chị Th đi xem đất tại khu đất thuộc đường NĐT, khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, Bình Dương rồi nói dối với chị Th đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 980361 là đất của D. Chị Phan Thị Th đồng ý cho D vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) nhưng phải ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền quyết định đối với quyền sử dụng đất số BĐ 980361 của Nguyễn Thị D cho Phan Thị Th.

Cùng ngày, Nguyễn Thị D và chị Phan Thị Th đến Văn phòng Công chứng Sở Sao ký hợp đồng ủy quyền đối với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BĐ 980361 được công chứng viên Trịnh Quang Nh chứng nhận số công chứng 001756. Sau khi ký hợp đồng ủy quyền xong, chị Th trừ tháng lãi đầu tiên là 12.000.000 đồng, Th đưa cho D số tiền 188.000.000 đồng và giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 980361. Tiền chiếm đoạt được của Phan Thị Th, D đưa hết cho Ngô Thùy Tr để trả nợ, Tr đưa lại D 20.000.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Ngày 13/5/2016, chị Phan Thị Th đến Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố TDM, tỉnh Bình Dương để xin trích lục hồ sơ thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 980361 thì phát hiện không có lưu trữ hồ sơ gốc. Phòng Tài nguyên và Môi trường tạm giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ980361. Sau đó, chuyển giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM xử lý theo thẩm quyền.

Ngày 23/8/2016, Phan Thị Th làm đơn tố giác Nguyễn Thị D đến Công an thành phố TDM, Bình Dương.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD980361 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 57 ngày 02/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: *Chữ ký viết tên, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị D” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.*

Về dân sự: Chị Phan Thị Th yêu cầu Nguyễn Thị D phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

2- Vụ thứ hai:

Khoảng tháng 3/2016, Tr đưa cho D bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 840988, vào sổ số CH01561 do UBND thị xã (nay là thành phố) TDM, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/01/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 693571, vào sổ số CH16326 do UBND thị xã (nay là thành phố) TDM, tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/01/2015 mang tên Nguyễn Thị D. Tr dặn D khi nào Tr tìm được khách thì D dẫn đi xem đất.

Thông qua Trần Thụy Kh, Nguyễn Hoàng Kh biết được Nguyễn Thị D có nhu cầu vay tiền nên Kh nói cho bà Phùng Thị H là mẹ vợ của Kh biết để cho vay. Ngô Thùy Tr dẫn Nguyễn Hoàng Kh đến nhà mình gặp Nguyễn Thị D. Tại đây, Nguyễn Thị D nói cần vay 300.000.000 đồng và đưa cho Kh xem bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BH 840988 rồi dẫn Kh đi xem đất tại khu đất thuộc đường NĐT, khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, Bình Dương. D nói dối là đất của D. Sau khi xem xong, Kh đồng ý cho Nguyễn Thị D vay 300.000.000 đồng với lãi suất 5%/ tháng và phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số BH 840988 để làm tin.

Ngày 25/3/2016, Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr, Nguyễn Hoàng Kh và bà Phùng Thị H đến Văn phòng Công chứng Sở Sao, Nguyễn Thị D đã ký hợp đồng với bà Phùng Thị H chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 840988, có chứng nhận của Công chứng viên Trịnh Quang Nh theo số công chứng 002440. Sau đó, bà Phùng Thị H giao cho Nguyễn Thị D 300.000.000 đồng; D đưa tiền lãi 01 tháng cho bà H là 15.000.000 đồng. Số tiền còn lại, D đưa hết cho Tr, Tr cho D 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Ngày 25/8/2016, bà Phùng Thị H đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM, tỉnh Bình Dương yêu cầu trích lục hồ sơ đối với Quyền sử dụng đất số BH840988 thì phát hiện không có hồ sơ gốc nên làm đơn tố giác

Nguyễn Thị D đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Cùng ngày, bà Phùng Thị H giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 840988, số vào sổ CH01561 cấp ngày 03/01/2012 mang tên Nguyễn Thị D cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM. Sau đó, Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố TDM chuyển cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, Bình Dương để xử lý theo thẩm quyền.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH840988 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 57 ngày 02/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: *Chữ ký viết tên, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị D” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.*

Về dân sự: Bà Phùng Thị H yêu cầu Nguyễn Thị D phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho bà H.

3- Vụ thứ ba:

Khoảng 02 ngày sau khi Nguyễn Thị D ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị H. Ngô Thùy Tr đưa cho Trần Thụy Kh 01 (một) bản photo Giấy chứng nhận quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 693571 số vào sổ CH16326 cấp ngày 07/01/2015 mang tên Nguyễn Thị D tọa lạc tại phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Tr nói D cần vay thêm tiền nên nhờ Kh tìm người để cho D vay. Trần Thụy Kh nói cho Nguyễn Hoàng Kh biết D muốn vay thêm tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc này, Nguyễn Hoàng Kh đến nhà của D được D đưa cho xem bản photo Giấy chứng nhận quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 693571 số vào sổ CH16326 cấp ngày 07/01/2015 mang tên Nguyễn Thị D tọa lạc tại phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương và nói dối với Kh đất sát vị trí do bà Phùng Thị H nhận chuyển nhượng vào ngày 25/3/2016 là của D (thuộc khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, Bình Dương). Nghe vậy, Kh xem kích thước diện tích đất trong sổ phù hợp với thực tế nên tin thật và đồng ý cho Nguyễn Thị D vay 300.000.000 đồng với điều kiện phải ký hợp đồng ủy quyền cho bà Phùng Thị H (mẹ vợ của Kh) toàn quyền quyết định đối với quyền sử dụng đất số BĐ 693571.

Ngày 29/3/2016, Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr, Nguyễn Hoàng Kh và bà Phùng Thị H đến Văn phòng Công chứng Sở Sao, Nguyễn Thị D ký hợp đồng ủy quyền cho bà Phùng Thị H đối với Quyền sử dụng đất số BĐ 693571, được công chứng viên Trịnh Quang Nh chứng nhận theo số công chứng 002582. Bà Phùng Thị H giao cho Nguyễn Thị D 300.000.000 đồng. D đưa tiền lãi 01 tháng cho bà H là 15.000.000 đồng. Số tiền còn lại, D đưa hết cho Tr, Tr cho D 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Ngày 25/8/2016, bà Phùng Thị H đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM, tỉnh Bình Dương yêu cầu trích lục hồ sơ đối với quyền sử dụng đất mà D đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà H thì phát hiện không có hồ sơ gốc nên làm đơn tố giác Nguyễn Thị D đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Cùng ngày, bà Phùng Thị H giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 693571 số vào sổ CH16326 cấp ngày 07/01/2015 cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM. Sau đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM, tỉnh Bình Dương chuyển giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, Bình Dương để xử lý theo thẩm quyền.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 693571 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 57 ngày 02/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: *Chữ ký viết tên, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị D” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.*

Về dân sự: Bà Phùng Thị H yêu cầu Nguyễn Thị D phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng.

4- Vụ thứ tư:

Khoảng tháng 3/2016, Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr nói với chị Nguyễn Thị Hạnh, sinh năm 1970; hộ khẩu thường trú: ấp 2, xã Tân Long, huyện PG, tỉnh Bình Dương cần bán đất của Nguyễn Thị D nhờ Hạnh tìm người mua. Sau đó, chị Hạnh giới thiệu ông Bùi Ngọc V cho D.

Khoảng 02 ngày sau, ông Bùi Ngọc V cùng Nguyễn Văn Th là người môi giới bất động sản đến nhà của D để xem đất. Tại đây, D chỉ đất thuộc khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, Bình Dương là đất của D và đưa bản photo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 684723, số vào sổ CH17328 diện tích 180m² tọa lạc tại phường HT, Thành phố TDM, tỉnh Bình Dương do UBND thành phố TDM cấp ngày 21/7/2010 cho Nguyễn Thị D để ông Bùi Ngọc V xem. Sau khi xem đất và đối chiếu với diện tích trong sổ thấy phù hợp, ông Bùi Ngọc V đồng ý cho D vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất 2.5%/tháng với điều kiện D phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Ngọc V.

Ngày 12/3/2016, Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr và ông Bùi Ngọc V đến Văn phòng Công chứng Sở Sao, tỉnh Bình Dương ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số BĐ 684723 có chứng nhận của Công chứng viên Trịnh Quang Nh theo số công chứng 001985. Sau khi ký hợp đồng xong, ông Bùi Ngọc V đưa cho Nguyễn Thị D 200.000.000 đồng. Tiền chiếm đoạt được, D đưa hết cho Ngô Thùy Tr, Tr đưa lại cho D 30.000.000 đồng, D tiêu xài cá nhân hết.

Đến tháng 7/2016, ông Bùi Ngọc V đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM yêu cầu trích lục hồ sơ đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 980361 thì phát hiện không có hồ sơ gốc.

Ngày 14/8/2016, ông Bùi Ngọc V làm đơn tố giác hành vi của Nguyễn Thị D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương và giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 684723 mang tên Nguyễn Thị D do UBND thành phố TDM cấp ngày 21/7/2010; cùng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001985 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ684723 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 57 ngày 02/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: *Chữ ký viết tên, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị D” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.*

Theo Kết luận giám định số 55 ngày 27/3/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ viết tên “Tr” và chữ viết họ tên “Ngô Thùy Tr” dưới mục người làm chứng đề ngày 11/3/2016 so với chữ viết của Ngô Thùy Tr là do cùng một người viết ra.

Về dân sự: Ông Bùi Ngọc V yêu cầu Nguyễn Thị D phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

5- Vụ thứ năm:

Khoảng đầu năm 2016, Nguyễn Thị D nói với Nguyễn Văn D1 là anh ruột của Nguyễn Thị D là D đang thiếu nợ người khác nhưng không có tiền trả nên D nhờ người làm giả 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 980356, số vào sổ CH02022 do UBND thị xã TDM cấp ngày 27/6/2011 mang tên Nguyễn Văn D1 để kiếm người chuyển nhượng lấy tiền trả nợ. D nói với Nguyễn Văn D1 thừa đất mà D làm giả gần nhà Dũng đang ở (phường HT, thành phố TDM) và dẫn Dũng ra chỉ lô đất giáp với đường NĐT, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, D dặn Dũng nếu người mua đến xem đất thì Dũng dẫn ra chỉ đất. Dũng đồng ý.

Sau đó, Ngô Thùy Tr dẫn ông Trần Trung D2 đến nhà gặp Nguyễn Thị D để xem đất. D chỉ đất thuộc khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, Bình Dương và nói là đất của anh Nguyễn Văn D1 cho Trần Trung D2 xem. Sau khi xem xong, Trần Trung D2 đồng ý mua với giá 300.000.000 đồng.

Ngày 05/4/2016, Nguyễn Thị D nói với Nguyễn Văn D1 đến Văn phòng công chứng Sở Sao để ký giấy chuyển nhượng đất. Cùng ngày 05/4/2016, Nguyễn Văn D1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 980356, số vào sổ CH02022 do UBND thị xã TDM cấp ngày 27/6/2011 cho ông Trần Trung D2 có chứng nhận của công chứng viên Trịnh Quang Nh theo số công chứng 002826. Sau khi ký xong, ông Trần Trung D2 giao cho Nguyễn Văn D1 300.000.000 đồng. Tiền chiếm đoạt được Dũng đưa cho D, D đưa hết cho Ngô Thùy Tr, Tr đưa lại cho D 50.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 28/5/2016, ông Trần Trung D2 phát hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký với Nguyễn Văn D1 bị nhầm tên là Nguyễn Trung Dũng nên ông Trần Trung D2 đến Văn phòng công chứng Sở Sao để điều chỉnh lại tên. Sau khi xem lại hợp đồng thì Công chứng viên Trịnh Quang Nh nghi ngờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ980356 là giả nên tạm giữ hồ sơ công chứng số 002826.

Ngày 21/3/2017, ông Trần Trung D2 làm đơn tố giác Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM và giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ980356.

Theo Kết luận giám định số 129 ngày 21/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 980356 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 55 ngày 27/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ viết trên đơn xin xác nhận tình trạng bất động sản đề ngày 29/3/2019 tên Nguyễn Văn D1 so với chữ viết của Ngô Thùy Tr là do cùng một người viết ra.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/9/2018, UBND phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương xác định: Đơn xác nhận tình trạng bất động sản đề ngày 29/3/2016 người làm đơn là Nguyễn Văn D1 có số xác nhận là 180/CN.UBND nhưng trong sổ theo dõi được cấp cho Nguyễn Thanh Tuyền E ngày 22/01/2016.

Theo Kết luận giám định số 56 ngày 27/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì hình dấu tròn có nội dung “UBND phường HT, Tp. TDM, T. Bình Dương” trên 01 (một) “Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân” đề ngày 18/3/2016 và 01 (một) “Đơn xác nhận tình trạng bất động sản” đề ngày 29/3/2016 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Về dân sự: Ông Trần Trung D2 yêu cầu Nguyễn Văn D1 phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng.

6- Vụ thứ sáu:

Khoảng tháng 5/2016, thông qua người môi giới, Ngô Thùy Tr và Nguyễn Thị D biết được anh Phan Văn Th, sinh năm 1984; HKTT: số 54/4 đường Vĩnh Phú 27, khu phố Trung, phường Vĩnh Phú, thành phố TA, tỉnh Bình Dương có nhu cầu mua đất nên đưa bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ893571, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HC1632 do UBND thành phố TDM cấp ngày 07/01/2015 cho Nguyễn Hoàng Tr (con ruột Nguyễn Thị D) và dẫn anh Th đi xem đất tại khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Sau khi xem xong D và Th thỏa thuận giá chuyển nhượng là 250.000.000 đồng và hẹn ngày 24/5/2016 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 24/5/2016, Nguyễn Thị D nói dối với Nguyễn Hoàng Tr là con trai của D là *“mẹ có sang tên cho con một miếng đất nhưng do mẹ kẹt tiền quá nên con đến phòng công chứng ký tên hợp đồng cho người ta để mẹ lấy tiền trả nợ cho người ta”*.

Ngày 24/5/2016, Nguyễn Hoàng Tr và Nguyễn Kim Hai (con dâu của D) tưởng thật đến Phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Dương ký tên vào hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chuyển nhượng quyền sử dụng đất số BD893571 cho chị Nguyễn Thị Th (vợ anh Th). Sau khi kiểm tra hồ sơ, Công chứng viên nghi ngờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 893571 mang tên Nguyễn Hoàng Tr là giả nên trình báo Công an thành phố TDM và giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 893571. Do đó, bà Nguyễn Thị Th chưa giao tiền cho Nguyễn Thị D.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD893571 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 55 ngày 27/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ viết trên đơn xin xác nhận tình trạng bất động sản đề ngày 12/4/2016 mang tên Nguyễn Hoàng Tr so với chữ viết của Ngô Thùy Tr là do cùng một người viết ra.

Theo Kết luận giám định số 223 ngày 31/7/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương:

- Chữ ký viết tên “Tr”, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Nguyễn Hoàng Tr” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Hoàng Tr trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.

- Chữ ký viết tên “H”, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Nguyễn Kim H” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Kim H trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.

7- Vụ thứ bảy:

Khoảng tháng 3/2016, cũng với phương thức, thủ đoạn nêu trên, Nguyễn Thị D được Ngô Thùy Tr làm giả 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 980356, sổ vào sổ CH02022 do UBND thị xã TDM cấp ngày 27/6/2011 mang tên Nguyễn Văn D1. Do cần vay tiền nên D thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hoàng Kh để vay 300.000.000 đồng nhưng bằng hình thức ký hợp đồng ủy quyền với bà Phùng Thị H (mẹ vợ của Kh).

Ngày 25/3/2016, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn D1, Ngô Thùy Tr, Nguyễn Hoàng Kh và bà Phùng Thị H đến Văn phòng Công chứng Sở Sao, Nguyễn Văn D1 đã ký hợp đồng ủy quyền đối với Quyền sử dụng đất số BH 980356 cho bà Phùng Thị H có chứng nhận của Công chứng viên Trịnh Quang Nh theo số công chứng 002439. Sau đó, bà Phùng Thị H giao cho Nguyễn Văn D1 300.000.000 đồng.

Ngày 23/5/2016, Nguyễn Hoàng Kh phát hiện sổ BD 980356 là giả nên yêu cầu Nguyễn Văn D1 đến Văn phòng Công chứng Sở Sao để ký Hợp đồng ủy bỏ Hợp đồng ủy quyền số 002439 và tìm người để chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất giả số BD 980356 lấy lại số tiền 300.000.000 đồng mà bà Phùng Thị H đã cho Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn D1 vay.

Thông qua người môi giới Nguyễn Thanh Lợi, Nguyễn Hoàng Kh gặp bà Lê Thị M. Bà Lê Thị M có nhu cầu mua đất, khi biết Nguyễn Văn D1 đồng ý bán đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 980356 tên Nguyễn Văn D1 với giá 650.000.000 đồng. Vì thấy giá đất rẻ nên bà M đồng ý mua.

Ngày 19/5/2016, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn D1 đến Văn phòng công chứng Số 1 tỉnh Bình Dương, Nguyễn Văn D1 ký hợp đồng ủy quyền cho bà Lê Thị M đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 980356, sổ vào sổ CH02022 do UBND thị xã TDM cấp ngày 27/6/2011 tên Nguyễn Văn D1 có chứng nhận của công chứng viên Trương Lê Nguyên Th theo số công chứng 2193. Sau khi ký xong, bà Lê Thị M giao cho Nguyễn Văn D1 650.000.000 đồng. Tiền chiếm đoạt được Nguyễn Văn D1 đưa cho D, D đưa hết cho Nguyễn Hoàng Kh.

Sau đó, bà Lê Thị M phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 980356 là giả. Ngày 03/9/2019, bà Lê Thị M làm đơn tố giác Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương và giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 980356.

Theo Kết luận giám định số 371 ngày 25/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 980356 mang tên Nguyễn Văn D1 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 467 ngày 13/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương đã kết luận: *Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Văn D1” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Văn D1 trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.*

Về dân sự: bà Lê Thị M yêu cầu Nguyễn Văn D1 phải trả lại số tiền 650.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Ngô Thùy Tr không thừa nhận cùng với Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn D1 sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phan Thị Th, Phùng Thị H, Bùi Ngọc V, Nguyễn Oai H, Trần Trung D2 và Nguyễn Thị Th. Tr khai do D vay, mượn tiền

của Tr và có thể chấp bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tr nên khi D chuyển nhượng cho người khác, Tr đi đến Văn phòng công chứng cùng D để đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng và lấy tiền cần trừ nợ từ D. Số tiền mà D chiếm đoạt của người khác đưa cho Tr, Tr đã trả nợ và tiêu xài hết. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định số 55 ngày 27/3/2019 và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ xác định Ngô Thùy Tr cùng với Nguyễn Thị D sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt của anh Trần Trung D2 số tiền 300.000.000 đồng, Bùi Ngọc V số tiền 200.000.000 đồng, chưa chiếm đoạt được của chị Nguyễn Thị Th thì bị phát hiện.

***Các vụ do Ngô Thùy Tr thực hiện:**

1- Vụ thứ nhất:

Khoảng tháng 3/2016, Ngô Thùy Tr dẫn Trần Thụy Kh đến khu vực phường Tân An, thành phố TDM, Bình Dương chỉ khu đất trồng mía và nói với Kh là đất của Tr cần chuyển nhượng nhờ Kh dẫn khách xem đất. Cũng thời gian này, Ngô Thùy Tr đưa cho Nguyễn Hoàng Kh bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB993344, số vào sổ CS04724 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/10/2015 cho Ngô Thùy Tr nói là Tr cần bán đất với giá 600.000.000 đồng nhờ Kh tìm người mua. Kh nói cho ông Huỳnh Văn L biết. Khoảng 02 ngày sau, Trần Thụy Kh và Nguyễn Hoàng Kh dẫn ông Huỳnh Văn L đi xem đất, sau khi xem đất xong, ông Huỳnh Văn L đồng ý mua.

Ngày 16/3/2016, Ngô Thùy Tr và Huỳnh Văn L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đất số CB993344, số vào sổ CS04724 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/10/2015 cho Ngô Thùy Tr tại Văn phòng công chứng Sở Sao, tỉnh Bình Dương được công chứng viên Trịnh Quang Nh chứng nhận theo số công chứng 002112. Sau khi ký hợp đồng xong, ông L giao cho Tr 600.000.000 đồng.

Ngày 12/9/2016, ông Huỳnh Văn L đến Văn phòng đăng ký đất đai thành phố TDM, tỉnh Bình Dương để trích lục hồ sơ đối với thửa đất nêu trên thì phát hiện không có hồ sơ gốc.

Ngày 24/5/2018, ông Huỳnh Văn L làm đơn tố giác hành vi lừa đảo của Ngô Thùy Tr đến Công an tỉnh Bình Dương và giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB993344 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB993344 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 223 ngày 31/7/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: *Chữ ký viết tên “Tr”, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Ngô Thùy Tr” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Ngô Thùy Tr trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.*

Về dân sự: ông Huỳnh Văn L yêu cầu Ngô Thùy Tr phải trả lại số tiền 600.000.000 đồng.

2- Vụ thứ hai:

Ngày 28/5/2016, Ngô Thùy Tr ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO793102 do UBND thành phố TDM cấp ngày 07/2/2014 cho Ngô Thùy Tr với ông Nguyễn Oai H với số tiền chuyển nhượng là 350.000.000 đồng. Cùng ngày, ông Nguyễn Oai H đặt cọc cho Ngô Thùy Tr 180.000.000 đồng, giữa Tr và ông Hùng hẹn ngày 28/6/2016 tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng.

Đến ngày 28/6/2016, Ngô Thùy Tr không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã hứa và không trả lại tiền cho ông H. Ngày 08/9/2016, ông Nguyễn Oai H đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố TDM để trích lục hồ sơ đối với sổ đất BO793102 thì phát hiện không có hồ sơ gốc.

Ngày 12/9/2016, ông Nguyễn Oai H làm đơn tố giác Ngô Thùy Tr đến Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương và giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO793102 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

Theo Kết luận giám định số 55 ngày 27/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ ký, chữ ký chữ viết trên hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/5/2016 so với chữ ký, chữ viết của Ngô Thùy Tr do cùng một người viết ra.

Về dân sự: Ông Nguyễn Oai H yêu cầu Ngô Thùy Tr phải trả lại số tiền 180.000.000 đồng.

3- Vụ thứ ba:

Ông Nguyễn Văn Dực, là anh ruột của Nguyễn Thị D có một thửa đất đang ở tại tổ 74, khu phố 5, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương chưa

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhờ Ngô Thùy Tr làm thủ tục để ông Dực được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thù lao là 40.000.000 đồng.

Sau đó, Tr đưa cho ông Nguyễn Văn Dực 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU921067, có thửa đất số 267, tờ bản đồ số 67, diện tích 115,6m² mang tên ông Nguyễn Văn Dực và giới thiệu Nguyễn Hoàng Kh để ông Dực vay tiền bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguyễn Hoàng Kh đến nhà ông Nguyễn Văn Dực xem đất và nói với bà Phùng Thị H là mẹ ruột của Nguyễn Hoàng Kh biết. Bà H đồng ý cho ông Nguyễn Văn Dực vay số tiền 300.000.000 đồng nhưng phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 14/3/2016, ông Nguyễn Văn Dực và bà Phùng Thị H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất số 267, tờ bản đồ 67 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU921067 tại Văn phòng công chứng Sở Sao được công chứng viên Trịnh Quang Nh chứng nhận theo số công chứng 002016. Bà H giao cho ông Dực 300.0000.000 đồng, ông Dực trả lãi cho bà H 15.000.000 đồng (lãi suất 5% tháng)

Đến ngày 25/8/2016, bà Phùng Thị H đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM, tỉnh Bình Dương để trích lục hồ sơ thửa đất nêu trên thì phát hiện không có hồ sơ gốc nên làm đơn tố giác hành vi của Nguyễn Văn Dực đến Công an thành phố TDM, tỉnh Bình Dương. Cùng ngày, bà Phùng Thị H giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU921067 cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM. Sau đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TDM, tỉnh Bình Dương chuyển giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM, Bình Dương để xử lý theo thẩm quyền.

Theo Kết luận giám định số 3042 ngày 09/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU921067 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 223 ngày 31/7/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Văn Dực” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Văn Dực trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra.

Quá trình điều tra ông Nguyễn Văn Dực khai không biết số BU921067 do Ngô Thùy Tr đưa cho ông Dực là giả. Ngô Thùy Tr không thừa nhận việc

ông Nguyễn Văn Dực nhờ Ngô Thùy Tr làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với số BU921067.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Wave RS biển số 61X2-1857 là xe của ông Nguyễn Văn Hiệp, sinh năm 1960; hộ khẩu thường trú: Số 281, đường NĐT, tổ 73, khu 6, phường HT, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (anh ruột Nguyễn Thị D). Xe này, ông Hiệp cho Nguyễn Thị D mượn để làm phương tiện đi lại không liên quan đến vụ án. Ngày 26/5/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố TDM trao trả lại cho ông Nguyễn Văn Hiệp.

Tại Cáo trạng số 22/CT-VKS.P1 ngày 19/02/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội *“Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2020/HS-ST ngày 28/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr phạm tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”*

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 13 (mười ba) năm tù về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và 04 (bốn) năm tù về tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/12/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Ngô Thùy Tr 12 (mười hai) năm tù về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và 03 (ba) năm tù về tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/11/2018.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải hoàn trả cho bị hại bà Phùng Thị H số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng);

+ Bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr có trách nhiệm bồi thường cho bị hại ông Trần Trung D2 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng);

+ Bị cáo Ngô Thùy Tr có trách nhiệm bồi thường cho ông Huỳnh Văn L số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

+ Buộc ông Nguyễn Hoàng Kh có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại khác cùng với nghĩa vụ của các bị cáo đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án; quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/8/2020, bà Lê Thị M có đơn kháng cáo với ba nội dung như sau: Yêu cầu khởi tố hình sự đối với ông Nguyễn Hoàng Kh vì ông Kh là người nhận số tiền 650.000.000 đồng của bà M; yêu cầu trả lại cho bà M số tiền 650.000.000 đồng cộng với lãi suất ngân hàng theo từng thời điểm từ ngày 19/5/2016 đến khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án là ngày 28/7/2020 và lãi suất trả chậm 1,5% theo quy định; người đại diện theo ủy quyền của bà M là bà Nguyễn Thị X tại sao không có tên trong bản án.

Ngày 12/8/2020, ông Trần Quang Nh được sự ủy quyền của ông Trần Trung D2 kháng cáo với nội dung: Đề nghị xem xét vai trò, trách nhiệm của Công chứng viên đối với việc công chứng các hợp đồng giả đã gây thiệt hại và đề nghị buộc Công chứng viên phải liên đới với các bị cáo để bồi thường thiệt hại mà các bị cáo đã gây ra cho bị hại.

Ngày 20/8/2020, bà Phùng Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị tách phần trách nhiệm dân sự liên quan đến bà Phùng Thị H, Nguyễn Thị D và Văn phòng Công chứng Sở Sao để xem xét theo thủ tục dân sự tại Tòa án có thẩm quyền hoặc buộc Văn phòng Công chứng Sở Sao, công chứng viên Trịnh Quang Nh có nghĩa vụ liên đới cùng Nguyễn Thị D chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà H.

Ngày 20/8/2020, ông Nguyễn Hoàng Kh có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông Kh không phải chịu trách nhiệm liên quan đến số tiền Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị D lừa đảo bà Lê Thị M 650.000.000 đồng. Ông Kh không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Ngày 21/8/2020, ông Huỳnh Văn L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tuyên buộc Công chứng viên Trịnh Quang Nh phải có trách nhiệm liên đới cùng với bị cáo Ngô Thùy Tr bồi thường cho ông L số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 25/8/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 38/QĐ/VC3-V1 đối với một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2020/HS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng: Căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xét xử các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo về tội này (sau đây gọi tắt là Quyết định kháng nghị hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị hại có kháng cáo là Trần Trung D2 cùng người đại diện theo ủy quyền của ông D2 là ông Trần Quang Nh vắng mặt không có lý do.

Các bị hại bà Phùng Thị H có người đại theo ủy quyền là bà Trần Thị Lệ Thu tham gia phiên tòa, bị hại ông Huỳnh Văn L có người đại theo ủy quyền là ông Lê Văn M tham gia phiên tòa, bị hại bà Lê Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị. Vì cấp sơ thẩm không xác định được nhân thân lai lịch của đối tượng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr sử dụng vào việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Do đó, không đủ chứng cứ để quy kết các bị cáo phạm tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, nhưng đủ căn cứ để quy kết các bị cáo đã thực hiện hành vi Sử dụng tài liệu con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Do hành vi Sử dụng tài liệu con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại được các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr thực hiện tại thời điểm trước khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành nên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát

nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xét xử các bị cáo về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giảm nhẹ hình phạt cho mỗi bị cáo 01 năm tù về tội này.

Đối với kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2, ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

Luật sư Trịnh Bá Th bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D trình bày: Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Luật sư Đỗ Hải B bào chữa cho bị cáo Ngô Thùy Tr trình bày:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng nguyên tắc có lợi cho các bị cáo đề nghị xét xử bị cáo Ngô Thùy Tr và bị cáo Nguyễn Thị D về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” với tình tiết định khung “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại kháng nghị này lại không đề nghị bỏ áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là chưa phù hợp với quy định pháp luật, còn bất lợi cho các bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự này khi xét xử bị cáo Ngô Thùy Tr và bị cáo Nguyễn Thị D về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và xử phạt các bị cáo mức án nhẹ hơn mức án mà Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đã đề nghị.

Mặt khác, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Ngô Thùy Tr 12 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt*”

tài sản” là quá nặng so với tính chất và mức độ tham gia thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo. Vì bị cáo D mượn tiền của bị cáo Tr và có cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tr, nên khi D ký hợp đồng vay tiền người khác để trả cho Tr thì Tr đưa các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà D đã cầm cho Tr đến Phòng Công chứng để cho D lập hợp đồng vay tiền và cầm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho họ và Tr ký tên dưới mục người làm chứng là với mục đích để lấy lại số tiền D đã vay của Tr. Qua đó thấy rằng, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tr về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mặc dù tội này không có kháng cáo và không bị kháng nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đối đáp ý kiến quan điểm đề nghị của Luật sư Đỗ Hải B bào chữa cho bị cáo Tr:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng nguyên tắc có lợi cho các bị cáo đề nghị xét xử bị cáo Ngô Thùy Tr và bị cáo Nguyễn Thị D về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Theo đó thấy rằng, tình tiết “*Phạm tội nhiều lần*” đã là yếu tố định khung nên theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Bộ Luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì tình tiết này không được coi là tình tiết tăng nặng. Vì vậy, quan điểm của Luật sư cho rằng, “*Kháng nghị không đề nghị bỏ áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức là chưa phù hợp với quy định pháp luật, còn bất lợi cho các bị cáo*” là không đúng.

Đối với quan điểm của Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tr về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” cũng không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quyết định kháng nghị số 38/QĐ/VC3-V1 ngày 25/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Đơn kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2 do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Quang Nh thực hiện, ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị M và

đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và đơn kháng cáo của bà H, ông D2, ông L, bà M và ông Kh đều hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại ông Trần Trung D2 cùng người đại diện theo ủy quyền của ông D2 là ông Trần Quang Nh và người có liên quan đến kháng cáo là ông Trịnh Quang Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng, không do trở ngại khách quan và không gây trở ngại cho việc xét xử, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đối với kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

[1.1] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2020/HS-ST ngày 28/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quy kết các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Nguyễn Thị D sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ980361; BĐ693571; BH840988; BĐ684723 giả thế chấp vay tiền bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng ủy quyền để chiếm đoạt của chị Phan Thị Th số tiền 176.000.000 đồng; bà Phùng Thị H số tiền 600.000.000 đồng;

Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ980361 giả thế chấp vay tiền bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt của anh Bùi Ngọc V số tiền 200.000.000 đồng.

Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn D1 sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ980356 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt của bà Lê Thị M số tiền 650.000.000 đồng.

Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr, Nguyễn Văn D1 sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

BD980356 giả đề chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Trung D2 chiếm đoạt của ông Trần Trung D2 số tiền 260.000.000 đồng.

Ngô Thùy Tr sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB993344 và BO793102 giả ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn L chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng và chiếm đoạt của ông Nguyễn Oai H số tiền 180.000.000 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Thị D chiếm đoạt là 1.886.000.000 đồng. Tổng số tiền Ngô Thùy Tr chiếm đoạt là 1.240.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Văn D1 chiếm đoạt là 950.000.000 đồng.

Trong quá trình tại ngoại điều tra, bị can Nguyễn Văn D1 đã chết vào ngày 27/01/2020 nên ngày 12/2/2020 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-VKSBD-P1 ngày 12/02/2020 để đình chỉ vụ án đối với bị can Nguyễn Văn D1.

Với hành vi như trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và phạm vào tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” với tình tiết định khung “*Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 04 (bốn) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/12/2017; xử phạt bị cáo Ngô Thùy Tr 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/11/2018.

[1.2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng: Căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xét xử các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ

sung năm 2017) và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo về tội này là có căn cứ, bởi các lẽ sau:

Hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ xác định các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr đã thực hiện hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và cũng không xác định được nhân thân lai lịch của đối tượng đã làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu của các cơ quan, tổ chức để các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Do đó, không đủ chứng cứ để quy kết các bị cáo phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, nhưng đủ căn cứ để quy kết các bị cáo đã thực hiện hành vi Sử dụng tài liệu con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Do hành vi Sử dụng tài liệu con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại được các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr thực hiện tại thời điểm trước khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành nên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xét xử các bị cáo về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 (tình tiết định khung *Phạm tội nhiều lần*) và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo về tội này là đảm bảo nguyên tắc có lợi cho các bị cáo, có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] *Đối với kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2, ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh.*

[2.1] Xét kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2 và ông Huỳnh Văn L yêu cầu buộc Công chứng viên phải liên đới với các bị cáo để bồi thường thiệt hại cho các bị hại, như sau:

[2.1a] Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện Công chứng viên Trịnh Quang Nh trong khi thực hiện việc công chứng đã biết việc các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại hoặc đã có sự bàn bạc, cố ý tạo điều kiện cho các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại. Do đó, cấp sơ thẩm đã xác định các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại, nên đã quy kết các bị cáo phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Như vậy, trong vụ án này, các bị cáo là người đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền đã

chiếm đoạt cho các bị hại; Công chứng viên Trịnh Quang Nh không có nghĩa vụ liên đới trong việc bồi thường số tiền này cho các bị hại.

Chính vì vậy, kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2 và ông Huỳnh Văn L yêu cầu buộc Công chứng viên phải liên đới với các bị cáo để bồi thường thiệt hại cho các bị hại, là không có cơ sở.

[2.1b] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại ông Trần Trung D2 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng không xác định trách nhiệm bồi thường của từng bị cáo là chưa đúng với quy định tại Điều 587 của Bộ luật Dân sự năm 2015, gây khó khăn trong việc thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr đồng ý chia đôi mức bồi thường đối với số tiền nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sửa đổi, bổ sung về việc buộc các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại ông Trần Trung D2 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng); trong đó, mỗi bị cáo phải bồi thường 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

[2.1c] Theo đó xét thấy, kháng cáo của bà Phùng Thị H với nội dung đề nghị tách phần trách nhiệm dân sự liên quan đến bà Phùng Thị H, Nguyễn Thị D và Văn phòng Công chứng Sở Sao để xem xét theo thủ tục dân sự tại Tòa án có thẩm quyền là không có cơ sở.

[2.2] Xét kháng cáo của bị hại bà Lê Thị M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh đối với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Hoàng Kh có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M số tiền 650.000.000 đồng.

[2.2a] Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn D1 cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bà M 650.000.000 đồng và bị cáo D đã phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với số tiền này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, do bị cáo Nguyễn Thị D đã có lời khai trình bày phù hợp với nội dung biên bản lấy lời khai của Nguyễn Văn D1 (khi còn sống) cho rằng sau khi chiếm đoạt tiền của bà Lê Thị M, Dũng đã đưa toàn bộ số tiền cho ông Nguyễn Hoàng Kh. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Kh thừa nhận đã nhận từ ông Dũng số tiền 650.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại bà Lê Thị M cũng trình bày xác định ông Kh là người đã nhận toàn bộ số tiền 650.000.000 đồng của bà M do bà chuyển qua tay ông Nguyễn Văn L1. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Kh có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M số tiền 650.000.000 đồng và ông Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền này là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông Nguyễn Hoàng Kh kháng cáo cho rằng, ông không nhận số tiền

650.000.000 đồng của bà M và ông cũng không biết gì về hành vi lừa đảo của ông Dũng và bị cáo D, nên ông không phải chịu trách nhiệm liên quan đến số tiền này và không phải chịu án phí sơ thẩm, là không có cơ sở.

[2.2b] Qua đó xét kháng cáo của bà Lê Thị M yêu cầu được trả tiền lãi suất cho bà M đối với số tiền 650.000.000 đồng theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm từ ngày 19/5/2016 đến khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án là ngày 28/7/2020 và lãi suất trả chậm 1,5% là không có cơ sở.

[2.2c] Đối với kháng cáo của bà Lê Thị M cho rằng bà đã có ủy quyền đại diện tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị X nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng, nhận thấy:

Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện việc bà M ủy quyền cho bà X đại diện tham gia tố tụng trong vụ án này, chỉ có tờ Hợp đồng ủy quyền (bản pho to) có nội dung thể hiện bà X được thay mặt cho bà M thực hiện các quyền của người đại diện theo Giấy xác nhận đơn khởi kiện số 376/GXN-TA của Tòa án nhân dân thành phố TDM, tỉnh Bình Dương ngày 06/8/2019 (BL 2143-2145 và 2148-2151), nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà X là người đại diện theo ủy quyền của của bà M trong vụ án này là đúng.

[2.2d] Riêng yêu cầu của bà M về việc yêu cầu khởi tố hình sự đối với ông Nguyễn Hoàng Kh vì ông Kh là người nhận số tiền 650.000.000 đồng của bà M thì bà M cần phải có đơn yêu cầu gửi Cơ quan cảnh sát điều tra tỉnh Bình Dương để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2, ông Huỳnh Văn Liên, bà Lê Thị M và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xét xử các bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 (tình tiết định khung *Phạm tội nhiều lần*) và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo về tội này theo như quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[4] Những ý kiến quan điểm của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ

Chí Minh phù hợp với phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử nêu trên nên được chấp nhận.

[5] Không có căn cứ để chấp nhận quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Ngô Thùy Tr về việc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tr về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[6] Do kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự không được chấp nhận, nên các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2, ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 23 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;

1- Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà Phùng Thị H, ông Trần Trung D2, ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị M và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Kh; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 38/QĐ/VC3-V1 ngày 25/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2020/HS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị D, Ngô Thùy Tr phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp với hình phạt 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/12/2017.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thị D để đảm bảo thi hành án theo quy định pháp luật.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Ngô Thùy Tr 02 (hai) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp với hình phạt 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/11/2018.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Ngô Thùy Tr để đảm bảo thi hành án theo quy định pháp luật.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải hoàn trả cho bị hại bà Phùng Thị H số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng);

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị D và Ngô Thùy Tr có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại ông Trần Trung D2 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng); trong đó, bị cáo Nguyễn Thị D phải bồi thường 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) và bị cáo Ngô Thùy Tr phải bồi thường 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

+ Buộc bị cáo Ngô Thùy Tr có trách nhiệm bồi thường cho ông Huỳnh Văn Liên số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

+ Buộc ông Nguyễn Hoàng Kh có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hoàng Kh phải nộp 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Phùng Thị H phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Nguyễn Hoàng Kh nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0044702 ngày 24/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Ông Trần Trung D2 phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Trần Quang Nh nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0044701 ngày 24/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; ông D2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Ông Huỳnh Văn L phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Lê Văn M nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0044700 ngày 24/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; ông L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Ông Nguyễn Hoàng Kh phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Kh nộp theo Biên lai thu tiền số: 0044703 ngày 24/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; ông Kh đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Bà Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Lưu Hữu Thắng nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0044706 ngày 24/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn KH

Đinh Ngọc Thu Hương

Đỗ Đình Thanh

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương;
- Đường sự;
- Lưu: VP, HS, 23b (HQ)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh